



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN
XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ (PACKSIMEX)**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103003252 ngày 31/03/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 7 năm 2011.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

Trụ sở chính: Số 12 Võ Văn Kiệt - Quận 01 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Quản trị Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Quản trị Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Việt Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bé Hai	Ủy viên
Ông Trần Trung Thành	Ủy viên
Ông Phạm Tường Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Ninh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Minh	Trưởng ban
Ông Cung Sĩ Hoàng	Thành viên
Bà Đoàn Thị Kim Định	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Trương Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bé Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Ông Thân Quang Hậu

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0612436/AISC-DN03

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT GIA CÔNG VÀ BAO BÌ
(PACKSIMEX)

Kính gửi: Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex)

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex) từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5B, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46/47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@dn.vnn.vn

03/03/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		102.026.113.812	178.356.758.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.976.496.516	18.383.277.541
1. Tiền	111		13.976.496.516	18.383.277.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.348.965.565	128.610.443.090
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	48.744.819.490	51.938.093.443
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	25.849.663.653	67.476.164.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	16.705.024.089	10.068.042.217
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(11.950.541.667)	(871.856.655)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	3.174.497.731	23.969.495.331
1. Hàng tồn kho	141		3.174.497.731	23.969.495.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.526.154.000	7.393.542.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.160.941	302.068.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.591.375.501	5.920.119.901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	820.617.558	1.171.354.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		43.477.853.509	137.636.351.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.879.728.440	125.938.912.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.739.270.955	25.250.494.713
- Nguyên giá	222		44.689.489.041	45.641.805.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.950.218.086)	(20.391.311.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.079.685.360	95.926.044.941
- Nguyên giá	228		4.630.027.460	98.343.790.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(550.342.100)	(2.417.745.680)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.060.772.125	4.762.373.109
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	4.964.989.416	5.674.261.820
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.964.737.220	4.964.737.220
3. Đầu tư dài hạn khác	258		252.196	1.172.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(463.075.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.633.135.653	6.023.176.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6.633.135.653	6.023.176.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.503.967.321	315.993.110.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63.864.328.310	236.465.475.679
I. Nợ ngắn hạn	310		63.864.328.310	127.138.120.826
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	40.319.930.455	109.941.465.942
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	4.214.472.893	1.926.275.483
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	4.777.496.028	5.860.186.593
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.944.197.814	2.176.364.847
5. Phải trả người lao động	315		1.534.645.606	2.306.920.223
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.830.964.042	436.618.400
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.619.449.097	2.997.679.052
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.623.172.375	1.492.610.286
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	109.327.354.853
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	-	108.890.436.502
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	321.897.600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	115.020.751
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

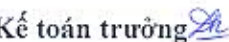
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		81.639.639.011	79.527.634.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	81.639.639.011	79.527.634.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.100.000	5.000.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(467.052.363)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.749.222.203	10.555.698.447
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.764.986.282	3.168.224.404
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.125.330.526	11.270.664.229
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.503.967.321	315.993.110.396

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	-
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		2.314.909,42	796.056,51
<i>Euro (EUR)</i>		106,99	107,36
<i>Dollar Singapore (SGD)</i>		234,05	231,87

Kế toán trưởng 



THÂN QUANG HẬU

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

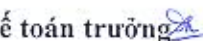
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 22	1.011.475.213.679	1.088.829.493.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 23	4.719.555.430	12.040.501.506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 24	1.006.755.658.249	1.076.788.991.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 25	956.184.808.103	1.035.024.997.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.570.850.146	41.763.994.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.227.791.197	18.074.513.239
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	8.543.097.307	22.251.482.027
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.308.405.201</i>	<i>17.512.854.140</i>
8. Chi phí bán hàng	24		14.016.997.895	14.705.019.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.411.250.971	6.655.733.513
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		18.827.295.170	16.226.272.336
11. Thu nhập khác	31	VI.28	221.123.968	29.200.240
12. Chi phí khác	32	VI.29	-	9.272.720
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		221.123.968	19.927.520
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.048.419.138	16.246.199.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.113.181.573	2.497.440.157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.935.237.565	13.748.759.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	2.387	2.750

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng 

Tổng Giám đốc


THÂN QUANG HẬU
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		778.409.058.527	1.097.858.213.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(812.624.507.435)	(1.097.815.470.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.717.423.257)	(9.859.024.961)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.389.533.490)	(17.509.359.906)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.374.758.375)	(4.252.110.167)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.826.728.242	64.414.378.200
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(23.022.745.607)	(53.619.372.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.893.181.395)	(20.782.745.802)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.129.397.254)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		127.402.907.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.033.696.845)	(14.059.803.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.393.778.195	20.117.123.722
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(72.100.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		1.103.696.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		3.246.522.128	2.350.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		125.983.809.224	8.335.220.044
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		753.243.602.775	930.128.711.406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(839.205.700.529)	(909.542.330.924)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.845.461.400)	(10.767.744.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.807.559.154)	9.818.635.582

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.716.931.325)	(2.628.890.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.383.277.541	19.349.637.767
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		310.150.300	1.662.529.950
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>13.976.496.516</u>	<u>18.383.277.541</u>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng



THÂN QUANG HẬU



Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì được thành lập theo Quyết định số 1650/QĐ-BTM của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại ngày 10 tháng 11 năm 2004 từ việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 4103003252 ngày 31/03/2005 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0301458160 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 12 Võ Văn Kiệt - Quận 01 - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Liên doanh sản xuất bao bì.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi. Dịch vụ cho thuê xưởng sản xuất.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 52 người. (Tại ngày 31/12/2011: 58 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các chính sách kế toán mới:**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 06 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí tiền lãi phát sinh cho hoạt động vay vốn kinh doanh, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Tất cả lĩnh vực hoạt động kinh doanh hưởng mức thuế suất 25%.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,...) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.04.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex). Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Gia Công và Bao Bì (Packsimex), những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	13.976.496.516	18.383.277.541
Tiền mặt	62.982.500	118.538.000
Tiền gửi ngân hàng	13.913.514.016	18.264.739.541

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VND	6.011.416.520	1.841.506.484
USD	7.895.002.946	16.416.454.435
EUR	3.078.720	2.966.679
SGD	4.015.830	3.811.943
Cộng	13.976.496.516	18.383.277.541
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	35.609.464.702	51.938.093.443
Khách hàng nước ngoài	13.135.354.788	-
Cộng	48.744.819.490	51.938.093.443
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	25.849.663.653	66.394.297.029
Nhà cung cấp nước ngoài	-	1.081.867.056
Cộng	25.849.663.653	67.476.164.085
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.364.025.593	4.235.856.467
Phải thu thuế giá trị gia tăng được hoàn	-	5.470.743.276
Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa	11.895.222.252	-
Khác	445.776.244	361.442.474
Cộng	16.705.024.089	10.068.042.217
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	(871.856.655)	(506.251.163)
Số dự phòng trong năm	(11.950.541.667)	(871.856.655)
Số dư cuối năm	(11.950.541.667)	(871.856.655)
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng hoá	3.174.497.731	23.969.495.331
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.174.497.731	23.969.495.331
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3.174.497.731	23.969.495.331
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	820.617.558	1.007.544.169
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	163.810.554
Cộng	820.617.558	1.171.354.723
8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	96.542.825.161	1.800.965.460	98.343.790.621
<i>Mua trong năm</i>	3.299.000.000	-	3.299.000.000
<i>Chuyển sang BĐS Đầu tư</i>	96.542.825.161	469.938.000	97.012.763.161
Số dư cuối năm	3.299.000.000	1.331.027.460	4.630.027.460
	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.926.839.112	490.906.568	2.417.745.680
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	59.435.532	59.435.532
<i>Chuyển sang BĐS Đầu tư</i>	1.926.839.112	-	1.926.839.112
Số dư cuối năm	-	550.342.100	550.342.100
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	94.615.986.049	1.310.058.892	95.926.044.941
Số dư cuối năm	3.299.000.000	780.685.360	4.079.685.360

* Nguyên giá tài sản cố định và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ chuyển sang bất động sản đầu tư và chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án số 26/HĐ/PACKSIMEX - IDICO ngày 25 tháng 08 năm 2012 cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên (IDICO).

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
- Chi phí bồi hoàn hoa màu kho 291/9 Lũy Bán Bích	1.295.700.460	(1.295.700.460)
- Quyền sử dụng đất khu đất 291/9 Lũy Bán Bích	1.259.515.199	(631.138.652)
- Quyền sử dụng đất khu đất 262/13 -15 Lũy Bán Bích	93.987.609.502	-
- Lệ phí trước bạ khu đất 262/13 -15 Lũy Bán Bích	469.938.000	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	2.060.772.125	4.762.373.109
<i>Công trình khu đất 291/8 và 291/9 Lũy Bán Bích</i>	-	4.259.482.737
<i>Công trình kho 227/5 LBB- Q.Tân Phú</i>	2.060.772.125	502.890.372
Cộng	2.060.772.125	4.762.373.109

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		-		-
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	40%	4.964.737.220	40%	4.964.737.220
+ Cty TNHH Sản Xuất, Kinh Doanh Nguyên Vật Liệu Và Bao Bì Korea Express - Packsimex	40%	4.964.737.220	40%	4.964.737.220

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư dài hạn khác	7,0	252.196	32.547	1.172.600.000
Đầu tư cổ phiếu	7,0	252.196	32.547	1.172.600.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7,0.	252.196	32.547	1.172.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		(463.075.400)
Cộng		4.964.989.416		5.674.261.820

Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Korea Express - Packsimex tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán, báo cáo tình hình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 đạt lợi nhuận sau thuế là 8.331.289.046 đồng. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	6.633.135.653	6.023.176.964
Chi phí thuê lại đất khu CN Nam Tân Uyên	6.313.496.229	5.729.930.664
Chi phí thi công sửa chữa nhà kho	266.330.627	134.219.250
Chi phí mua thiết bị dụng cụ quản lý	53.308.797	159.027.050
Cộng	6.633.135.653	6.023.176.964

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	40.319.930.455	109.941.465.942
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	22.901.099.151	47.002.960.465
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	17.418.831.304	62.938.505.477
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	40.319.930.455	109.941.465.942

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng 0362/KH/12NH ngày 31/12/2012	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	5,5%/năm	Thế chấp tài sản
(2) Hợp đồng 1700- LAV-201200974 ngày 02/07/2012	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	5%/năm	Thế chấp tài sản

14. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	2.716.418.993	1.926.275.483
Nhà cung cấp nước ngoài	1.498.053.900	-
Cộng	4.214.472.893	1.926.275.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	2.659.716.028	5.860.186.593
Khách hàng nước ngoài	2.117.780.000	-
Cộng	4.777.496.028	5.860.186.593
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế xuất, nhập khẩu	59.655.980	28.524.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.511.104.979	1.772.681.781
Thuế thu nhập cá nhân	373.436.855	375.158.506
Cộng	4.944.197.814	2.176.364.847
17. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí giao nhận, bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá,...	401.556.970	298.633.142
Chi phí phục vụ quản lý (điện thoại, internet, điện, nước, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ vệ sinh...)	648.382.292	137.985.258
Giá vốn lô hàng cà phê số HĐ 279	781.024.780	-
Cộng	1.830.964.042	436.618.400
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	442.779.603	356.834.903
Bảo hiểm xã hội	2.350.009	7.345.398
Bảo hiểm y tế	27.687.142	29.118.052
Phải trả về cổ phần hoá	27.818.332	27.818.332
Bảo hiểm thất nghiệp	1.435.813	2.506.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.117.378.198	2.574.055.812
<i>Phải nộp Ngân sách nhà nước</i>	<i>383.915.409</i>	<i>83.915.409</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>797.397.500</i>	<i>142.858.900</i>
<i>Phải trả thuế đất kho Q.7</i>	<i>214.326.900</i>	<i>214.326.900</i>
<i>Thuế GTGT của hàng hóa bị tồn thất</i>	<i>587.867.726</i>	-
<i>Phải trả Công ty Korex Packsimex</i>	<i>1.679.346.463</i>	<i>1.679.346.463</i>
<i>Phải trả Công ty Sonadezi (tiền thuê đất)</i>	<i>437.124.200</i>	<i>437.124.200</i>
<i>Phải trả Công ty XNK Tổng Hợp 1</i>	-	<i>16.483.940</i>
<i>Khác</i>	<i>17.400.000</i>	-
Cộng	4.619.449.097	2.997.679.052
19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
IDICO đầu tư dự án Lũy Bán Bích	-	108.890.436.502
Cộng	-	108.890.436.502
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	-	321.897.600
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	321.897.600
Cộng	-	321.897.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 30.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	15,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông trong công ty	15,29%	7.646.100.000	7.646.100.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	69,71%	34.853.900.000	34.853.900.000
Cộng	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.500.000.000	8.000.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng

	Năm 2012	Năm 2011
	15%	16%

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	11.749.222.203	10.555.698.447
Quỹ dự phòng tài chính	3.764.986.282	3.168.224.404
Cộng	15.514.208.485	13.723.922.851

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	861.945.253.398	1.075.417.181.954
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	135.728.448.137	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.801.512.144	13.412.311.369
Cộng	1.011.475.213.679	1.088.829.493.323
23. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	2.000.000.830	72.450.000
Hàng bán bị trả lại	2.719.554.600	11.968.051.506
Cộng	4.719.555.430	12.040.501.506
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	857.225.697.968	1.063.376.680.448
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	135.728.448.137	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.801.512.144	13.412.311.369
Cộng	1.006.755.658.249	1.076.788.991.817
25. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	848.909.086.259	1.035.024.997.449
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	107.275.721.844	-
Cộng	956.184.808.103	1.035.024.997.449
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.413.819.091	8.960.480.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.371.572.019	2.239.928.451
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	751.565.501	6.614.225.860
Lãi bán hàng trả chậm	682.956.392	259.877.453
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.878.194	1.250
Cộng	7.227.791.197	18.074.513.239
27. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.308.405.201	17.512.854.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	612.153.485	4.503.388.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.289.729	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(394.423.596)	234.925.400
Chi phí tài chính khác	1.672.488	314.443
Cộng	8.543.097.307	22.251.482.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Thu nhập khác	Năm 2012	Năm 2011
Thu từ thanh lý TSCĐ	27.272.727	-
Thu nhập bồi thường tổn thất	155.860.112	-
Thu nhập khác	37.991.129	29.200.240
Cộng	221.123.968	29.200.240
29. Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí khác	-	9.272.720
Cộng	-	9.272.720
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.048.419.138	16.246.199.856
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.221.497.788)	(2.119.494.741)
- Các khoản điều chỉnh tăng	150.074.231	120.431.710
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.371.572.019)	(2.239.926.451)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.826.921.350	14.126.705.115
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(12.625.804.943)	14.126.705.115
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	28.452.726.293	-
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25 %)	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.113.181.573	3.531.676.279
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	3.531.676.279
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	7.113.181.573	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	7.113.181.573	2.497.440.157
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.010.122.569	462.813.349
Chi phí nhân công	8.209.150.632	10.428.173.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.096.814.460	2.093.362.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.188.397.622	5.531.970.041
Chi phí khác bằng tiền	14.392.249.263	2.844.433.684
Cộng	50.896.734.546	21.360.753.245
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.935.237.565	13.748.759.699
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	11.935.237.565	13.748.759.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.387	2.750

33. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+ 200	121.487.980
USD	+ 50	(162.124.638)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+ 300	58.801.335
USD	+ 100	(935.250.115)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt và không bị nợ quá hạn nên không lập dự phòng.

33.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	40.319.930.455	-	-	40.319.930.455
Phải trả người bán	4.214.472.893	-	-	4.214.472.893
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	4.744.832.205	-	-	4.744.832.205
	49.279.235.553	-	-	49.279.235.553
31 tháng 12 năm 2011	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	109.941.465.942	-	-	109.941.465.942
Phải trả người bán	1.926.275.483	-	-	1.926.275.483
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.712.431.903	-	-	2.712.431.903
	114.580.173.328	-	-	114.580.173.328

minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong Công ty

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Hội đồng quản trị		Thù lao	216.000.000	
Ban điều hành		Lương và thưởng	2.190.346.231	

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	<u>VAS 10</u>	<u>Thông tư 179</u>	<u>Chênh lệch</u>
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.686.622	31.583.694	6.102.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	37.686.622	31.583.694	6.102.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 32.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng *[Signature]*

[Signature]

THÂN QUANG HẬU

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



[Signature]

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

15
16
17
18
19
20
21
22
23
24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.402.263.931	1.788.259.004	3.054.284.288	396.998.646	45.641.805.869
Mua trong năm	2.811.000.000	1.094.827.000	16.829.500	25.485.454	3.948.141.954
ĐT XDCB h.thành	277.012.737	-	-	-	277.012.737
Chuyển sang BDS	5.177.471.519	-	-	-	5.177.471.519
Số dư cuối năm	38.312.805.149	2.883.086.004	3.071.113.788	422.484.100	44.689.489.041
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.936.490.468	1.788.259.004	2.287.278.669	379.283.015	20.391.311.156
Khấu hao trong năm	1.733.057.475	59.303.128	224.329.402	20.688.923	2.037.378.928
Chuyển sang BDS	3.478.471.998	-	-	-	3.478.471.998
Số dư cuối năm	14.191.075.945	1.847.562.132	2.511.608.071	399.971.938	18.950.218.086
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.465.773.463	-	767.005.619	17.715.631	25.250.494.713
Số dư cuối năm	24.121.729.204	1.035.523.872	559.505.717	22.512.162	25.739.270.955

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.588.973.346 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.130.818.844 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định và giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ chuyển sang bất động sản đầu tư và chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án số 26/HD/PACKSIMEX - IDICO ngày 25 tháng 08 năm 2012 cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH một thành viên (IDICO).

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
- Khu kho 291/8 Lũy Bán Bích	1.248.297.737	(1.052.042.055)
- Khu kho 291/8B Lũy Bán Bích	1.384.094.206	(562.639.514)
- Khu kho 291/9 Lũy Bán Bích	2.545.079.576	(1.863.790.429)
	5.177.471.519	(3.478.471.998)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.000.100.000	(188.616.545)	10.782.508.192	10.370.497.726	75.964.489.373
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	13.748.759.699	13.748.759.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(278.435.818)	-	-	(278.435.818)
Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	2.941.414.659	(2.941.414.659)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.271.452.358)	(1.271.452.358)
Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(635.726.179)	(635.726.179)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.000.100.000	(467.052.363)	13.723.922.851	11.270.664.229	79.527.634.717
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.100.000	(467.052.363)	13.723.922.851	11.270.664.229	79.527.634.717
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	11.935.237.565	11.935.237.565
Hoàn nhập CLTG	-	-	467.052.363	-	-	467.052.363
Trích các quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	1.790.285.634	(1.790.285.634)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(15.289.729)	-	-	(15.289.729)
Bù trừ CLTG cuối kỳ	-	-	15.289.729	-	-	15.289.729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.193.523.756)	(1.193.523.756)
Trích phí hoạt động BKS, BGD	-	-	-	-	(596.761.878)	(596.761.878)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.000.100.000	-	15.514.208.485	11.125.330.526	81.639.639.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
			31/12/2011	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	48.744.819.490	(11.950.541.667)	51.938.093.443	(871.856.655)
- Phải thu khác	16.705.024.089	-	4.597.298.941	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.976.496.516	-	18.383.277.541	-
TỔNG CỘNG	79.426.340.095	(11.950.541.667)	74.918.669.925	(871.856.655)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	40.319.930.455	-	109.941.465.942	-
- Phải trả người bán	4.214.472.893	-	1.926.275.483	-
- Phải trả khác	4.744.832.205	-	2.712.431.903	-
TỔNG CỘNG	49.279.235.553	-	114.580.173.328	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên khu vực TP.HCM nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh Bất động sản	Hàng hóa	Dịch vụ	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
1. Doanh thu thuần	135.728.448.137	864.674.613.133	13.801.512.144	1.014.204.573.414
- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	135.728.448.137	864.674.613.133	13.801.512.144	1.014.204.573.414
2. Chi phí trực tiếp	107.275.721.844	880.893.288.166	4.890.329.806	993.059.339.816
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	-	583.601.177	1.513.213.283	2.096.814.460
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	28.452.726.293	(16.802.276.210)	7.397.969.055	19.048.419.138
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
1. Tài sản bộ phận	10.434.744.140	135.062.546.035	6.677.146	145.503.967.321
Tổng tài sản	10.434.744.140	135.062.546.035	6.677.146	145.503.967.321
1. Nợ phải trả bộ phận	-	61.423.392.431	2.440.935.879	63.864.328.310
Tổng nợ phải trả	-	61.423.392.431	2.440.935.879	63.864.328.310

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

** Head office:*

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn - Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

** Branch:*

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

** Branch:*

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

** Representative Office:*

Address: 5D, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

** Representative Office:*

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576